



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**2006**



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2006

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Thuyết minh	2006 (triệu đồng)	2005 trình bày lại (triệu đồng)
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2	2.418.207	2.006.400
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	3	11.848.460	6.336.385
Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng tại các			
Tổ chức Tín dụng (TCTD) khác	4	1.804.381	1.987.289
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	5	50.430.388	40.396.227
Đầu tư vào chứng khoán	6	31.116.572	23.279.354
Cho vay khách hàng	7	67.742.519	61.043.981
Dự phòng rủi ro tín dụng	8	(1.490.470)	(1.342.730)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kế	9	487.717	382.121
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	9	476.970	260.820
Tài sản cố định hữu hình	10	955.458	939.784
Tài sản cố định vô hình	10	191.373	154.746
Lãi dự thu		550.977	615.743
Các tài sản khác		419.468	396.292
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>166.952.020</b>	<b>136.456.412</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước, TCTD khác			
và khoản phải trả NHNN	11	16.468.355	11.831.437
Tiền vay từ NHNN Việt Nam	12	5.878.041	171.671
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	13	6.615.605	1.725.962
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	14	119.778.871	108.313.175
Trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn vay khác	15	3.840.742	3.775.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả		118.982	196.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		1.570	1.555
Lãi dự chi		1.549.858	875.113
Các công nợ khác		1.497.654	1.077.152
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>155.749.678</b>	<b>127.968.277</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
Vốn điều lệ	17	4.356.737	4.279.127
Vốn khác	17	1.180.827	1.158.253
Các quỹ dự trữ	18	5.227.449	2.728.353
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		90.371	90.220
Quỹ đánh giá lại tài sản		13.741	11.914
Lợi nhuận để lại		258.123	148.034
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.127.248</b>	<b>8.415.901</b>
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>75.094</b>	<b>72.234</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>166.952.020</b>	<b>136.456.412</b>
<b>CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG</b>	21	<b>61.293.090</b>	<b>20.563.785</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Thuyết minh	2006 (triệu đồng)	2005 trình bày lại (triệu đồng)
<b>THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản tương đương	19	9.156.930	6.344.256
Chi phí lãi và các khoản tương đương	20	(5.272.632)	(3.034.139)
<b>THU NHẬP LÃI THUẦN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG</b>		<b>3.884.298</b>	<b>3.310.117</b>
Thu phí dịch vụ		723.498	622.805
Chi phí dịch vụ		(175.246)	(175.246)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		274.052	192.780
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		100.776	18.921
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần		108.099	30.590
Thu nhập cổ tức		52.027	14.546
Thu nhập khác		313.899	270.856
<b>TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>5.281.403</b>	<b>4.285.369</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lương và các chi phí nhân viên khác		(448.882)	(394.430)
Chi phí khấu hao		(314.495)	(231.729)
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh		(450.180)	(340.781)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(1.213.557)</b>	<b>(966.940)</b>
<b>THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUẦN TRƯỚC KHI LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>			
		<b>4.067.846</b>	<b>3.318.429</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(168.227)	(1.337.685)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ		(1.590)	-
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		(4.361)	(220.861)
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.893.668</b>	<b>1.759.883</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	(1.016.647)	(467.330)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>2.877.021</b>	<b>1.292.553</b>
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ		(1.858)	(2.344)
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>2.875.163</b>	<b>1.290.209</b>

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2006

## BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	2006 (triệu đồng)	2005 trình bày lại (triệu đồng)
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM</b>	<b>148.034</b>	<b>125.572</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	2.875.163	1.290.209
<b>Lợi nhuận trước khi phân bổ</b>	<b>3.023.197</b>	<b>1.415.781</b>
Trừ:		
- Chuyển sang các quỹ dự trữ	(20.043)	-
- Tăng vốn khác	-	(9.051)
- Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm của Ngân hàng	(2.666.538)	(1.124.587)
- Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm của các công ty con	(14.849)	(10.466)
- Trích bổ sung các quỹ dự trữ cho các năm trước theo kết quả thẩm định lại năm 2001, 2002, 2003 và 2004	(44.139)	-
- Trích thu sử dụng vốn trong năm 2005	-	(91.315)
- Điều chỉnh lợi nhuận để lại theo kết quả thẩm định lại	(5.491)	-
- Tăng vốn từ lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt trong năm trước đã hạch toán dự thu	-	(18.932)
- Các khoản khác	(14.014)	(13.396)
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM</b>	<b>258.123</b>	<b>148.034</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	2006 (triệu đồng)	2005 trình bày lại (triệu đồng)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và phí dịch vụ	9.945.194	6.773.562
Chi lãi và phí dịch vụ	(4.773.133)	(3.418.386)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	274.052	192.780
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	100.776	18.921
Cổ tức nhận được từ đầu tư góp vốn	52.027	14.546
Thu hồi các khoản nợ đã xử lý	231.803	182.597
Thu nhập hoạt động khác	25.027	38.222
Các khoản phải trả cho nhân viên và nhà cung cấp	(853.966)	(603.479)
Thuế đã trả	(1.094.634)	(437.579)
<b>Tiền thuần thu trong hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động thuần</b>	<b>3.907.146</b>	<b>2.761.184</b>
(Tăng)/giảm tài sản lưu động:		
Tiền gửi vốn chuyên dùng tại các TCTD khác	(170.029)	527.113
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	(5.785.798)	(195.486)
Đầu tư vào chứng khoán	(980.225)	434.209
Cho vay khách hàng	(6.698.538)	(7.439.434)
Xử lý bằng dự phòng rủi ro trong năm	(258.708)	(831.801)
Các tài sản khác	(55.243)	(2.103.211)
Tăng/(giảm) nợ ngắn hạn:		
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước, TCTD khác và khoản phải trả NHNN	4.636.918	(1.832.444)
Tiền vay từ NHNN Việt Nam	5.706.370	(2.987.652)
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	4.889.643	(3.524.995)
Trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn vay khác	65.499	3.656.421
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng khác	11.465.696	19.810.337
Các công nợ khác	546.510	227.208
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17.269.241</b>	<b>8.501.449</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang	(334.729)	(441.326)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	855	610
Tăng đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(230.632)	(152.326)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(564.506)</b>	<b>(593.042)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Vốn điều lệ tăng do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	72.600	72.600
Vốn điều lệ tăng do thu hồi các khoản nợ đã xử lý	5,010	-
Sử dụng các quỹ dự trữ	(105.352)	(104.517)
Lợi ích cổ đông thiểu số	2.860	3.076
Các khoản khác	(3.552)	1.557
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(28.434)</b>	<b>(27.284)</b>
<b>Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>16.676.301</b>	<b>7.881.123</b>
<b>Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>64.701.488</b>	<b>56.820.365</b>
<b>Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>81.377.789</b>	<b>64.701.488</b>

## TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 1.2 Các chuẩn mực kế toán mới

Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm 2006:

- Chuẩn mực Kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh";
- Chuẩn mực Kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"; và
- Chuẩn mực Kế toán số 19 "Hợp đồng bảo hiểm".

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới năm 2006 nói trên không dẫn đến phải điều chỉnh các số dư đầu kỳ. Tuy nhiên, một số khoản mục so sánh đã được phân loại lại trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng để thống nhất với cách trình bày trong năm hiện hành.

### 1.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 1.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ báo cáo với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

## **1.5 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày số liệu so sánh**

### **1.5.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Ngân hàng đang áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với những năm trước đây, ngoại trừ những thay đổi được đề cập dưới đây:

Khoản đầu tư góp vốn của Ngân hàng vào Công ty TNHH Liên doanh Vietcombank-Bonday-Bến Thành được ghi nhận trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 theo phương pháp hợp nhất toàn bộ. Tuy nhiên, Ngân hàng quyết định ghi nhận giá trị khoản đầu tư góp vốn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 theo áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên thực tế rằng các bên tham gia góp vốn trong đó có Ngân hàng đều có quyền đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh này.

Trong năm 2006, Ngân hàng thực hiện áp dụng hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC của NHNN, theo đó các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **1.5.2 Trình bày số liệu so sánh**

Ngoài những ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán ảnh hưởng đến số dư trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, một số khoản mục so sánh đã được phân loại lại trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng để thống nhất với cách trình bày trong năm hiện hành.

Tóm tắt những ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và số liệu so sánh đến số dư trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 như sau:



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2006

## Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

	2005 Số kiểm toán (triệu đồng)	2005 Số trình bày lại (triệu đồng)	Ảnh hưởng do thay đổi chính sách kế toán	Ảnh hưởng do trình bày số liệu so sánh
<b>TÀI SẢN</b>				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.006.412	2.006.400	12	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	6.336.385	6.336.385	-	-
Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng tại các Tổ chức Tín dụng (TCTD) khác	1.987.289	1.987.289	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	40.396.227	40.396.227	-	-
Đầu tư vào chứng khoán	23.563.816	23.279.354	262.462	22.000
Cho vay khách hàng	61.043.981	61.043.981	-	-
Dự phòng rủi ro tín dụng	(1.342.730)	(1.342.730)	-	-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kết	476.181	382.121	(144.760)	238.820
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	-	260.820	-	(260.820)
Tài sản cố định hữu hình	939.992	939.784	208	-
Tài sản cố định vô hình	154.819	154.746	73	-
Lãi dự thu	615.743	615.743	-	-
Các tài sản khác	542.496	396.292	146.204	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>136.720.611</b>	<b>136.456.412</b>	<b>264.199</b>	<b>-</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước, TCTD khác và khoản phải trả NHNN	11.829.310	11.831.437	(2.127)	-
Tiền vay từ NHNN Việt Nam	171.671	171.671	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	3.953.912	1.725.962	(153.300)	2.381.250
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng khác	109.637.231	108.313.175	-	1.324.056
Trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn vay khác	69.937	3.775.243	-	(3.705.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	196.969	196.969	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	1.555	1.555	-	-
Lãi dự chi	875.113	875.113	-	-
Các công nợ khác	1.362.143	1.077.152	284.991	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>128.097.841</b>	<b>127.968.277</b>	<b>129.564</b>	<b>-</b>

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ	4.279.127	4.279.127	-	-
Vốn khác	1.176.419	1.158.253	-	18.166
Các quỹ dự trữ	2.710.187	2.728.353	-	(18.166)
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	90.745	90.220	525	-
Quỹ đánh giá lại tài sản	11.914	11.914	-	-
Lợi nhuận để lại	148.034	148.034	-	-
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>8.416.426</b>	<b>8.415.901</b>	<b>525</b>	<b>-</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	206.344	72.234	134.110	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>136.720.611</b>	<b>136.456.412</b>	<b>264.199</b>	<b>-</b>
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG	20.563.785	20.563.785	-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
**THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thu nhập lãi và các khoản tương đương	6.345.238	6.344.256	982	-
Chi phí lãi và các khoản tương đương	(3.034.139)	(3.034.139)	-	-
<b>Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương</b>	<b>3.311.099</b>	<b>3.310.117</b>	<b>982</b>	<b>-</b>
Thu phí dịch vụ	622.805	622.805	-	-
Chi phí dịch vụ	(175.246)	(175.246)	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	192.780	192.780	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.921	18.921	-	-
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	30.590	-	(30.590)
Thu nhập cổ tức	45.136	14.546	-	30.590
Thu nhập khác	270.856	270.856	-	-
<b>TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>4.286.351</b>	<b>4.285.369</b>	<b>982</b>	<b>-</b>

**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lương và các chi phí nhân viên khác	(395.362)	(394.430)	(932)	-
Chi phí khấu hao	(231.734)	(231.729)	(5)	-
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh	(340.826)	(340.781)	(45)	-
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>(967.922)</b>	<b>(966.940)</b>	<b>(982)</b>	<b>-</b>

## THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUẦN TRƯỚC

### KHI LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<b>3.318.429</b>	<b>3.318.429</b>	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.337.685)	(1.337.685)	-	-
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	(220.861)	(220.861)	-	-
	<b>1.759.883</b>	<b>1.759.883</b>	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(467.330)	(467.330)	-	-
	<b>1.292.553</b>	<b>1.292.553</b>	-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	(2.344)	(2.344)	-	-
	<b>1.290.209</b>	<b>1.290.209</b>	-	-

## 1.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## 1.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Điều 19 của Quyết định 493, các tổ chức tín dụng nhà nước cho phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

## **1.8. Đầu tư vào chứng khoán**

### **1.8.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh và được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có).

### **1.8.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán được giữ cho đến khi đến hạn bao gồm các chứng khoán có trị giá được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 1.8.3 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán ngoài các loại nêu trên. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 1.9 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất.

## 1.10 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 như sau:

Văn phòng và chi phí cải tạo nâng cấp văn phòng	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn được giao
Tài sản cố định khác	4 năm

(\*): Ngân hàng không trích khấu hao quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thời hạn. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

### **1.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông (\*): Ngân hàng không trích khấu hao quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thời hạn. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

### **1.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay bị quá hạn sẽ không được ghi nhận theo phương pháp dự thu. Lãi dự thu của các khoản nợ quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận từ khách hàng.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi có quyết định của của hội đồng quản trị của đơn vị được đầu tư.

### **1.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

## 1.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## 1.14 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày tính từ thời điểm 31 tháng 12.

## 1.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## 2. TIỀN MẶT VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI QUỸ

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	1.197.486	963.319
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ bằng ngoại tệ	1.045.614	902.895
Vàng	175.107	140.186
	<b>2.418.207</b>	<b>2.006.400</b>

### 3. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	6.216.446	2.958.375
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	5.632.014	3.378.010
	<b>11.848.460</b>	<b>6.336.385</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Kể từ năm 2006, chỉ các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/ năm và 1,00%/ năm.

### 4. TIỀN GỬI THANH TOÁN VÀ VỐN CHUYÊN DỪNG TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (TCTD) KHÁC

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	20.114	22.290
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.591.948	1.837.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng	192.319	127.744
	<b>1.804.381</b>	<b>1.987.289</b>

### 5. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	11.504.858	8.277.000
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.098.218	6.145.020
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	32.109.962	22.805.617
Tiền gửi tại Raiffeisen Zentralbank Osterreich Bank (RZB)	2.252.740	2.381.250
Cho vay đặc biệt NHTMCP Vũng Tàu theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước	52.263	52.280
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	640.676	352.692
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	111.672	52.388
Cho vay cầm cố giấy tờ có giá	659.999	329.980
	<b>50.430.388</b>	<b>40.396.227</b>



## 6. ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN

Đầu tư vào chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 bao gồm:

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Chứng khoán kinh doanh	568.600	95.971
Chứng khoán sẵn sàng để bán	25.964.418	19.098.358
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	4.583.554	4.085.025
	<b>31.116.572</b>	<b>23.279.354</b>

### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Trái phiếu Chính phủ	315.851	-
Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành	110.000	-
Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành	20.112	-
Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành	50.071	-
Cổ phiếu niêm yết, sau khi trừ dự phòng giảm giá	29.305	46.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	43.261	49.275
	<b>568.600</b>	<b>95.971</b>

### 6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	2006 Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	2005 Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)
Chứng khoán nợ	23.873.114	25.806.017	19.098.358	19.098.358
Chứng khoán vốn	81.935	158.401	-	-
	<b>23.955.049</b>	<b>25.964.418</b>	<b>19.098.358</b>	<b>19.098.358</b>

### 6.3 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Trái phiếu Chính Phủ	157.825	-
Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành	286.419	300.000
Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Tp HCM phát hành	123.121	799.820
Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai phát hành	21.667	20.000
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành	159.408	150.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	327.349	-
Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển		
Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) phát hành	609.005	-
Kỳ phiếu do Ngân hàng MHB phát hành	84.013	
Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành	13.396	-
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng NN&PTNT VN phát hành	-	300.000
Trái phiếu do Công ty Tài chính Cao su phát hành	32.572	
Công trái Xây dựng Tổ quốc	10.531	10.000
Công trái giáo dục	369.675	305.205
Trái phiếu Công ty	188.572	-
	<b>4.583.553</b>	<b>4.085.025</b>

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Cho thuê tài chính	1.101.111	907.882
Cho vay thương mại	66.584.181	60.060.772
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	3.240	3.240
Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư	53.987	69.937
Nợ cho vay được khoan hồng	-	2.150
	<b>67.742.519</b>	<b>61.043.981</b>

## Lãi suất cho vay

	2006 (%/năm)	2005 (%/năm)
Cho thuê tài chính	6,00 - 12,84	xấp xỉ 12,84
Cho vay thương mại bằng VNĐ	10,08 - 12,60	10,08 - 12,60
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00 - 7,00	5,48 - 6,24

Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức thông qua Bộ Tài chính hoặc nguồn vốn ủy thác từ Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thoả thuận với nhà ủy thác và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà ủy thác và Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước để có giải pháp xử lý. Do đó, chính sách kế toán của Ngân hàng là không trích lập dự phòng rủi ro cho những khoản cho vay này. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2006 (triệu đồng)	%	2005 (triệu đồng)	%
Xây dựng	3.982.156	6	3.474.629	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	2.424.789	4	1.347.452	2
Sản xuất chế biến	23.152.644	34	21.056.034	35
Công nghiệp khai thác mỏ	1.734.095	3	1.215.450	2
Nông, lâm nghiệp và thủy hải sản	1.979.700	3	2.615.889	4
Giao thông	2.874.388	4	2.019.377	3
Thương mại và dịch vụ	17.484.141	26	16.201.654	27
Khách sạn và nhà hàng	1.680.267	2	1.429.339	2
Ngành khác	12.430.339	18	11.684.157	19
	<b>67.742.519</b>	<b>100</b>	<b>61.043.981</b>	<b>100</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006 (triệu đồng)	%	2005 (triệu đồng)	%
Doanh nghiệp Nhà nước	26.346.515	39	25.467.696	42
Công ty trách nhiệm hữu hạn	14.402.055	21	19.498.392	32
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.235.136	3	3.306.204	5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.380.333	14	4.309.462	7
Cá nhân	5.785.046	9	4.245.834	7
Khác	9.593.434	14	4.216.393	7
	<b>67.742.519</b>	<b>100</b>	<b>61.043.981</b>	<b>100</b>

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Số dư ngày 1 tháng 1	1.342.730	828.835
Phân loại lại Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng năm trước sang dự phòng rủi ro tín dụng	220.861	-
Phân loại lại dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty EPCO sang dự phòng rủi ro tín dụng	12.360	-
Dự phòng trích lập tăng trong năm	168.227	1.337.685
Xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro trong năm	(258.708)	(831.801)
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào dự phòng nợ khó đòi	3.971	4.680
Các khoản khác	1.029	3.331
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<b>1.490.470</b>	<b>1.342.730</b>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo Quyết định 493, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng tại thời điểm 30 tháng 11.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2006 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Điều 6 - Quyết định 493 như sau:

	Dư nợ (*) (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng dự phòng cụ thể và dự phòng chung (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.688.007	-	470.160	470.160
Nợ cần chú ý	5.475.925	188.120	41.069	229.189
Nợ dưới tiêu chuẩn	546.512	76.447	4.099	80.546
Nợ nghi ngờ	437.093	155.256	3.278	158.534
Nợ có khả năng mất vốn (**)	877.095	651.599	-	651.599
	<b>70.024.632</b>	<b>1.071.422</b>	<b>518.606</b>	<b>1.590.028</b>
Các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán	47.122.670	83.732	353.420	437.152
<b>Tổng</b>	<b>117.147.302</b>	<b>1.155.154</b>	<b>872.026</b>	<b>2.027.180</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2006

(\*\*): Không bao gồm số liệu của giá gốc và dự phòng tài sản xiết nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006, tổng số dự phòng rủi ro tín dụng của toàn Ngân hàng là 1.490.470 triệu đồng bao gồm:

- Dự phòng rủi ro tín dụng của riêng Ngân hàng là 1.464.639 triệu đồng;
  - Dự phòng rủi ro tín dụng của Công ty Cho Thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là 19.916 triệu đồng; và
  - Dự phòng rủi ro tín dụng của Công ty Tài chính Vinafico là 5.915 triệu đồng.
- Ngoài ra, Ngân hàng còn trích lập dự phòng cụ thể cho thư tín dụng mất khả năng thanh toán 83.732 triệu đồng và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng 4.361 triệu đồng.

So với yêu cầu trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 6 – Quyết định 493 là 2.027.180 triệu đồng, Ngân hàng đã trích lập đủ quỹ dự phòng cụ thể là 1.155.154 triệu đồng và dự phòng chung đã trích là 413.460 triệu đồng. Ngân hàng còn trích lập thiếu dự phòng chung là 458.566 triệu đồng. Tuy nhiên, Quyết định 493 cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung trong thời gian 5 năm kể từ năm 2005.

## 9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ MUA CỔ PHẦN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, liên doanh, liên kết, mua cổ phần vào các công ty khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	63.210	33.587
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	424.507	348.534
Các khoản đầu tư thông thường	476.970	260.820
	<b>964.687</b>	<b>642.941</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 10.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình trong năm 2006 được phân loại như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (triệu đồng)	Máy móc thiết bị (triệu đồng)	Phương tiện vận tải (triệu đồng)	Tài sản khác (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006, số trình bày lại	532.776	904.371	130.335	98.809	1.666.291
Tăng trong năm	34.109	243.188	13.968	17.452	308.717
Thanh lý trong năm	(2.603)	(12.320)	(1.696)	(1.463)	(18.082)
Chênh lệch tỷ giá	4.205	1.721	8	21	5.956
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>568.487</b>	<b>1.136.960</b>	<b>142.615</b>	<b>114.819</b>	<b>1.962.881</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006, số trình bày lại	140.378	463.771	60.243	62.115	726.507

Tăng trong năm	22.792	244.452	16.112	9.938	293.294
Thanh lý trong năm	(1.534)	(12.382)	(1.581)	(1.690)	(17.187)
Chênh lệch tỷ giá	1.345	3.019	214	231	4.809
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>162.981</b>	<b>698.860</b>	<b>74.988</b>	<b>70.594</b>	<b>1.007.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006,					
số trình bày lại	392.398	440.600	70.092	36.694	9 39.784
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>405.506</b>	<b>438.100</b>	<b>67.627</b>	<b>44.225</b>	<b>955.458</b>

## 10.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trong năm 2006 được phân loại như sau:

	Quyền sử dụng đất (triệu đồng)	Tài sản khác (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006,			
số trình bày lại	117.242	79.360	196.602
Tăng trong năm	67.392	33.761	101.153
Các khoản khác	(4.105)	4.211	106
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>180.529</b>	<b>117.332</b>	<b>297.861</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006,			
số trình bày lại	6.468	35.388	41.856
Tăng trong năm	1.489	19.712	21.201
Các khoản khác	(63)	43.494	43.431
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>7.894</b>	<b>98.594</b>	<b>106.488</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006,			
số trình bày lại	110.774	43.972	154.746
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>172.635</b>	<b>18.738</b>	<b>191.373</b>



## 11. TIỀN GỬI THANH TOÁN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC, TCTD KHÁC VÀ KHOẢN PHẢI TRẢ NHNN

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ	53.475	257.673
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	2.525.213	3.000.360
Tiền gửi thanh toán của TCTD trong nước bằng VNĐ	1.238.621	868.329
Tiền gửi thanh toán của TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.207.397	2.298.069
Tiền gửi thanh toán của TCTD nước ngoài bằng VNĐ	2.350	959
Tiền gửi thanh toán của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	106.600	237.132
Các khoản phải trả Ngân hàng Nhà nước bằng VNĐ	-	2
Các khoản phải trả Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	8.334.699	5.168.913
	<b>16.468.355</b>	<b>11.831.437</b>

Lãi suất tiền gửi của KBNN, NHNN và các TCTD khác như sau:

	2006 %/năm	2005 %/năm
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ	3,00	1,20
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	0,50 - 1,50	1,50
Tiền gửi thanh toán của TCTD trong nước bằng VNĐ	1,20	1,20
Tiền gửi thanh toán của TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,50 - 1,50	0,00 - 1,50
Tiền gửi thanh toán của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1,50	1,50

## 12. TIỀN VAY TỪ NHNN VIỆT NAM

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Vay để hỗ trợ cho các khoản nợ khoanh bằng VNĐ	-	60.520
Vay theo chương trình hỗ trợ cho các nạn nhân bị thiên tai	15.508	15.508
Vay thanh toán công nợ của các DNNN	2.540	2.660
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Hệ thống		
Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	28.708	31.304
Vay NHNN có cầm cố bằng giấy tờ có giá	5.821.122	51.516
Các khoản vay khác	10.163	10.163
	<b>5.878.041</b>	<b>171.671</b>

## 13. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.040.600	695
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.137.305	741.549
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	420.000	240.000
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	17.700	49.213
	<b>6.615.605</b>	<b>1.725.962</b>

Lãi suất tiền gửi từ các TCTD khác như sau:

	2006 %/năm	2005 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,80 - 8,50	5,00
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,50 - 5,12	2,50 - 4,25
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	7,80 - 8,50	5,00
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3,00 - 4,25	2,50 - 4,25

## 14. TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG KHÁC

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	20.969.573	24.354.392
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	151.817	123.712
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.432.712	32.219.447
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	426.464	539.584
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.799.795	6.921.214
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	13.970.530	11.201.147
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.835.210	3.404.989
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.743.668	23.827.484
<b>Giấy tờ có giá đã phát hành</b>		
Chứng chỉ tiền gửi	5.925.190	1.149.225
Kỳ phiếu và trái phiếu	1.480.488	1.964.745
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	1.109.392	698.857
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.477.206	1.321.200
Các khoản phải trả khách hàng khác	456.826	587.179
	<b>119.778.871</b>	<b>108.313.175</b>

Lãi suất tiền gửi của khách hàng như sau:

	2006 %/năm	2005 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3,00	2,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3,00	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50	1,25
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,25	1,25
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,24 - 9,36	6,24 - 9,36
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6,24 - 9,36	6,24 - 9,36
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,20 - 1,50	1,20 - 1,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,25 - 5,10	3,25 - 4,70
Giấy tờ có giá	8,76 - 9,00	7,60 - 8,88

## 15. TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN VAY KHÁC

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Trái phiếu tăng vốn do VCB phát hành	1.373.105	1.324.056
Vốn vay từ Ngân hàng Raifeisen Zentralbank Usterreich AG	2.413.650	2.381.250
Vốn ủy thác đầu tư nhận từ các chương trình ODA	-	5.810
Vốn nhận từ Quỹ Dự trữ Ngoại hối Quốc gia	53.149	52.434
Vốn nhận trực tiếp từ Chính phủ	821	5.573
Vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế	17	6.120
	<b>3.840.742</b>	<b>3.775.243</b>

## 16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được.

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.016.647	467.401
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(71)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.647	467.330

Đối với thuế thu nhập trong năm 2005 và 2006, Ngân hàng thực hiện chế độ tự kê khai quyết toán theo quy định tại Thông tư 128/2004/TTBC ngày 27 tháng 12 năm 2004.

## 17. TÀI KHOẢN VỐN

Tổng vốn của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và tài sản khác mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ, các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ và thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Tổng vốn thực tế của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn khác (triệu đồng)	Tổng vốn (triệu đồng)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	4.206.527	1.022.611	5.229.138
Tăng vốn do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	72.600	-	72.600
Trích thu sử dụng vốn năm 2005	-	91.315	91.315
Tăng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển	-	50.715	50.715
Tăng vốn khác từ lợi nhuận để lại	-	9.051	9.051
Khác	-	2.727	2.727
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005</b>	<b>4.279.127</b>	<b>1.176.419</b>	<b>5.455.546</b>

Phân loại lại Vốn khác của Công ty Chứng khoán			
Ngân hàng Ngoại thương sang Quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	(18.166)	( 18.166)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, trình bày lại	4.279.127	1.158.253	5.437.380
Tăng vốn do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	72.600	-	72.600
Tăng vốn từ thu từ nợ xấu đã xử lý	5.010	-	5.010
Tăng vốn bổ sung từ quỹ Đầu tư Phát triển	-	24.328	24.328
Các khoản khác	-	(1.754)	(1.754)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>4.356.737</b>	<b>1.180.827</b>	<b>5.537.564</b>

Trong năm 2006, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày	Thông tư số	Số tiền triệu đồng	Hình thức tăng vốn
04/06/2006	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
20/09/2006	100/2002/TT-BTC	33.000	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
18/11/2006	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
21/12/2006	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
		<b>72.600</b>	

## 18. CÁC QUỸ DỰ TRỮ

	Quỹ dự phòng tài chính (triệu đồng)	Quỹ bổ sung vốn điều lệ (triệu đồng)	Quỹ đầu tư phát triển (triệu đồng)	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	Tổng số (triệu đồng)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	294.133	116.834	1.239.575	79.824	1.730.366
Tạm trích các quỹ cho năm 2005 của Ngân hàng	106.379	60.795	874.439	82.974	1.124.587
Tạm trích các quỹ cho năm 2005 của Công ty Chứng khoán (27.2)	1.678	1.678	-	7.110	10.466
Sử dụng trong năm	(69.552)	-	(56.796)	(36.991)	(163.339)
Các khoản khác	(305)	-	538	7.874	8.107
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	332.333	179.307	2.057.756	140.791	2.710.187
Phân loại từ Vốn khác sang					
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	18.166	-	-	18.166
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, số trình bày lại	332.333	197.473	2.057.756	140.791	2.728.353
Phân loại từ lợi nhuận để lại của ngân hàng liên doanh Shinhan	13.246	6.797	-	-	20.043
Tạm trích các quỹ cho năm 2006 của Ngân hàng	253.321	133.327	2.191.213	88.677	2.666.538
Tạm trích các quỹ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương	3.920	-	-	10.929	14.849
Hoàn nhập quỹ do trích bổ sung quỹ lương cho các năm trước theo Thông tư 05/2001/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	(91.080)	-	(91.080)
Hoàn nhập quỹ do trích bổ sung quỹ trợ cấp mất việc làm cho các năm trước	-	-	(9.881)	-	(9.881)

Hoàn nhập quỹ do trích bổ sung thu					
sử dụng vốn cho năm 2001	-	-	(23.074)	-	(23.074)
Trích lập cho các năm trước	5.685	-	29.426	9.028	44.139
Chuyển sang vốn khác	-	-	(24.328)	-	(24.328)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(105.352)	(105.352)
Khác	1.903	(5.015)	6.402	3.952	7.242
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>	<b>610.408</b>	<b>332.582</b>	<b>4.136.434</b>	<b>148.025</b>	<b>5.227.449</b>

## 19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.132.909	3.951.958
Thu nhập lãi tiền gửi	2.243.007	1.623.409
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	107.818	80.035
Thu nhập lãi từ đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc, trái phiếu và các chứng khoán khác	1.673.196	688.854
	<b>9.156.930</b>	<b>6.344.256</b>

## 20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2006 (triệu đồng)	2005 (triệu đồng)
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	4.681.815	2.778.560
Chi phí lãi tiền vay	144.343	121.280
Chi phí lãi từ phát hành giấy tờ có giá	446.474	134.299
	<b>5.272.632</b>	<b>3.034.139</b>



## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chi tiết các khoản cam kết và bảo lãnh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Các khoản bảo lãnh	2006			2005		
	Quá hạn (triệu đồng)	Trong hạn (triệu đồng)	Tổng số (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Trong hạn (triệu đồng)	Tổng số (triệu đồng)
Bảo lãnh tài chính	-	26.021.012	26.021.012	-	1.980.383	1.980.383
Thư tín dụng trả ngay	-	660	660	-	17.288.251	17.288.251
Thư tín dụng trả chậm	-	1.765.473	1.765.473	-	1.295.151	1.295.151
Cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang	-	33.505.945	33.505.945	(*)	(*)	(*)
	-	<b>61.293.090</b>	<b>61.293.090</b>	-	<b>20.563.785</b>	<b>20.563.785</b>

(\*): Thông tin không sẵn có năm 2005

## 22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt Cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước trong giai đoạn từ 2007 đến 2010, Ngân hàng sẽ thực hiện quá trình cổ phần hóa và toàn bộ quá trình cổ phần hóa, bao gồm cả Đại hội Cổ đông thường niên và Phát hành Cổ phiếu lần đầu trong năm 2007.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2006 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.